

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề có 01 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề
Ngày kiểm tra: 08/01/2025

I. PHẦN ĐỌC HIỂU: (6,0 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

... Mười ngày đã tới ải Đồng⁽¹⁾ Quân hầu đều đã ngủ lâu,
Minh mông⁽²⁾ biển rộng ùng ùng sóng xao. Lén ra mở bức rèm châu một mình:
Đêm nay chẳng biết đêm nào, “Vắng người có bóng trăng thanh,
Bóng trắng vằng vặc bóng sao mờ mờ. Trăm năm xin gửi chút tình lại đây.
Trên trời lặng lẽ như tờ, Vân Tiên anh hỡi có hay?
Nguyệt Nga nhớ nổi tóc tơ⁽³⁾ chẳng tròn. Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng”.
Than rằng: “Nọ nước kìa non, Than rồi lấy tượng vai mang,
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?” Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.
(Trích Truyện Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu, trong Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, tập I, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1980)

Chú thích:

(1) ải Đồng: cửa ải Đồng Quan.

(2) Minh mông: mệnh mông (phát âm theo tiếng miền Nam).

(3) Nổi tóc tơ: kết tóc xe tơ nói đến tình nghĩa vợ chồng.

Bối cảnh đoạn trích: Kiều Nguyệt Nga được Lục Vân Tiên cứu khỏi đám cướp đã đem lòng yêu mến, tự nguyện gắn bó suốt đời với Vân Tiên... Nghe tin Vân Tiên đã chết, Kiều Nguyệt Nga thề sẽ thủ tiết suốt đời. Thái sư đương triều hỏi nàng cho con trai không được, đem lòng oán thù, tâu vua bắt Kiều Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua. Đoạn trích trên ghi lại tâm trạng của Kiều Nguyệt Nga trên đường đi cống giặc Ô Qua.

Câu 1 (0,5 điểm): Xác định thể loại của đoạn trích trên.

Câu 2 (1,0 điểm): Tìm những từ ngữ, hình ảnh miêu tả không gian nơi Kiều Nguyệt Nga đang ở? Qua đó cho thấy hoàn cảnh của Kiều Nguyệt Nga như thế nào?

Câu 3 (1,0 điểm): Nhận xét về vẻ đẹp tâm hồn của Kiều Nguyệt Nga trong đoạn thơ trên?

Câu 4 (1,5 điểm): Chỉ ra và nêu tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong những câu thơ:

Mười ngày đã tới ải Đồng⁽¹⁾
Minh mông⁽²⁾ biển rộng ùng ùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trắng vằng vặc bóng sao mờ mờ.
Trên trời lặng lẽ như tờ,
Nguyệt Nga nhớ nổi tóc tơ⁽³⁾ chẳng tròn.

Câu 5 (1,0 điểm): Qua nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích, em có nhận xét gì về thân phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến và những người phụ nữ trong xã hội ngày nay?

Câu 6 (1,0 điểm): Từ việc tác giả miêu tả nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích đã thể hiện quan điểm, tình cảm gì của ông? Qua đó, em có suy nghĩ gì về thái độ cần có đối với người phụ nữ nói chung?

II. PHẦN LÀM VĂN: (4,0 điểm)

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết: “Là học sinh, em nghĩ làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn và xung đột với bạn bè trong môi trường học đường?”

----- HẾT -----

Thí sinh không được sử dụng tài liệu, giám thị không giải thích gì thêm

Họ tên : Số báo danh :

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA
(gồm có 03 trang)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC – HIỂU	6,0
	1	Học sinh xác định đúng thể loại: Thể loại truyện thơ Nôm (HS trả lời sai thì không cho điểm)	0,5
	2	- Học sinh chỉ ra được những từ ngữ, hình ảnh miêu tả không gian nơi Kiều Nguyệt Nga đang ở: <i>Minh mông biển rộng, bóng trắng vắng vặc, bóng sao mờ mờ, trời lặng lẽ như tờ, bóng trắng thanh.</i> (Học sinh chỉ ra được hai hình ảnh hoặc từ ngữ trở lên đạt tối đa số điểm. Học sinh chỉ ra được 01 hình ảnh đạt ½ số điểm.)	0,5
		- Học sinh nêu đúng hoàn cảnh của Kiều Nguyệt Nga: <i>lẻ loi, bơ vơ, cô đơn, buồn tủi, đáng thương, tội nghiệp...</i> (HS có cách diễn đạt khác mà đúng ý GV vẫn cho điểm tối đa)	0,5
	3	Học sinh nhận xét đúng về vẻ đẹp tâm hồn của Kiều Nguyệt Nga: là người con gái trọng tình nghĩa, son sắt, thủy chung và tiết hạnh, thà chết để “thủ tiết” với người cô yêu. Không chấp nhận sự bất công, xấu xa. Đó là tâm hồn cao quý, đáng ngợi ca. (HS có cách diễn đạt khác mà đúng ý GV vẫn cho điểm tối đa)	1,0
		- Học sinh trả lời đúng một trong hai phép tu từ sau đạt điểm tối đa: + So sánh: <i>Trên trời lặng lẽ như tờ.</i> + Liệt kê: <i>Minh mông biển rộng, Bóng trắng vắng vặc, bóng sao mờ mờ, trời lặng lẽ như tờ...</i>	0,5
	4	- HS trả lời đúng tác dụng của một phép tu từ mà mình đã chỉ ra: <i>Mỗi ý đúng 0,5 điểm.</i> - Tác dụng của phép so sánh: + Làm cho lời thơ giàu hình ảnh, sinh động, tăng sức gợi cảm. + Gợi không gian đêm yên tĩnh, vắng lặng đến mênh mông, đồng thời diễn tả tâm trạng cô đơn, đau xót của Kiều Nguyệt Nga trên đường đi cống giặc Ô Qua. - Tác dụng của phép liệt kê: + Làm cho lời thơ giàu hình ảnh, sinh động, tăng sức gợi cảm. + Khắc họa khung cảnh bầu trời đêm lặng lẽ, vắng vẻ nơi ải Đông. Từ đó nhấn mạnh tình cảnh đáng thương, tội nghiệp và tâm trạng cô đơn, đau buồn của Nguyệt Nga. (HS có cách diễn đạt khác mà đúng ý GV vẫn cho điểm tối đa)	1,0
	5	- Học sinh nhận xét đúng về thân phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến: <i>Mỗi ý đúng 0,25 điểm, nêu được đúng hai ý đạt điểm tối đa.</i> + Họ là những người phụ nữ đức hạnh, đẹp người, đẹp nết nhưng số phận chịu nhiều bất hạnh trong xã hội phong kiến. + Họ không được quyền làm chủ hạnh phúc của đời mình, bị xã hội phong kiến chà đạp về nhân phẩm, danh dự ... + Họ là nạn nhân của những quan niệm phong kiến lạc hậu, khắt khe trọng nam khinh nữ, tam tòng tứ đức.	0,5

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
		+ Người phụ nữ xưa khổ đau bất hạnh vì không được quyền tự định đoạt và lựa chọn hạnh phúc cho mình. (HS có cách diễn đạt khác mà đúng ý GV vẫn cho điểm tối đa)	
		- Học sinh nhận xét đúng về thân phận của những người phụ nữ trong xã hội ngày nay: Mỗi ý đúng 0,25 điểm, nêu được đúng hai ý đạt điểm tối đa. + Họ là những người phụ nữ đức hạnh, đẹp người, đẹp nết, thông minh tài giỏi, làm chủ cuộc sống. + Họ được xã hội tôn vinh, tạo điều kiện cho họ phát triển toàn diện về mọi mặt ... + Họ bình đẳng với nam giới được tự lựa chọn, quyết định hạnh phúc của mình... (HS có cách diễn đạt khác mà đúng ý GV vẫn cho điểm tối đa)	
	6	- Học sinh nhận xét đúng về quan điểm, tình cảm của tác giả: Nâng niu, trân trọng vẻ đẹp của người phụ nữ nhưng cũng ngậm ngùi, thương cảm, chua xót cho số phận hồng nhan bạc phận của họ. (HS có cách diễn đạt khác mà đúng ý GV vẫn cho điểm tối đa)	0,5
		- Học sinh trả lời đúng thái độ cần có đối với người phụ nữ: Mỗi ý đúng 0,25 điểm, nêu được đúng hai ý đạt điểm tối đa. + Trân trọng vẻ đẹp và phẩm chất tốt đẹp của họ. + Nâng niu, bảo vệ, tạo dựng cuộc sống hạnh phúc, bình đẳng cho người phụ nữ. + Tạo điều kiện cho người phụ nữ phát triển về mọi mặt trong xã hội... (HS có thể có những cách trả lời khác theo ý hiểu, GV linh hoạt chấm trên cơ sở tôn trọng sự suy nghĩ của HS.)	0,5
II	VIẾT		4,0
		Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết: “Là học sinh, em nghĩ làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn và xung đột với bạn bè trong môi trường học đường?”	
		a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Đề xuất những giải pháp phù hợp để giải quyết mâu thuẫn và xung đột với bạn bè trong môi trường học đường.	0,25
		c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm: HS có thể triển khai theo nhiều cách nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và bằng chứng, đảm bảo các yêu cầu sau: 1. Mở bài: Giới thiệu, dẫn dắt vào vấn đề cần nghị luận là giải quyết mâu thuẫn, xung đột ở lứa tuổi học trò. 2. Thân bài: - Giải thích khái niệm mâu thuẫn, xung đột ở lứa tuổi học trò: Mâu thuẫn, xung đột ở lứa tuổi học trò là những vấn đề xoay quanh lời nói hành vi bạo lực thô bạo, thiếu văn hoá giữa học sinh với học sinh, thậm chí giữa học sinh với thầy cô giáo. Những hành vi và lời nói này xúc phạm nghiêm trọng tới thể chất và tinh thần của người bị hại, gây những tác động xấu trong xã hội. - Nêu thực trạng hiện nay của tình trạng xung đột, mâu thuẫn ở lứa tuổi học trò (nêu lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ). - Nêu nguyên nhân dẫn đến tình trạng xung đột, mâu thuẫn ở lứa tuổi học trò (nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan).	3,0

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
		- Nêu hậu quả của tình trạng xung đột, mâu thuẫn ở lứa tuổi học trò: đối với người bị hại, đối với người gây xung đột, với gia đình, nhà trường và xã hội (nêu lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ). - Nêu ý kiến trái chiều và phản bác lại ý kiến đó. - Đề xuất giải pháp khả thi cho tình trạng xung đột, mâu thuẫn ở lứa tuổi học trò: bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội (Giải pháp rõ ràng, cụ thể, mang tính khả thi) 3. Kết bài: - Khẳng định tầm quan trọng của việc giải quyết mâu thuẫn và xung đột với bạn bè. - Liên hệ bản thân về vấn đề. <i>Lưu ý: Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.</i> <i>Hướng dẫn chấm:</i> - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; có sự kết hợp giữa lí lẽ và bằng chứng (2,5 điểm – 3,0 điểm). - Lập luận chưa thật chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng nhưng không có bằng chứng hoặc bằng chứng không tiêu biểu (1,5 điểm – 2,0 điểm). - Lập luận không chặt chẽ, thiếu thuyết phục: lí lẽ không xác đáng, không liên quan đến vấn đề nghị luận, không có bằng chứng hoặc bằng chứng không phù hợp (0,5 điểm - 1,25 điểm).	
		d. Chính tả, dùng từ, đặt câu: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.	0,25
		e. Sáng tạo: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, bằng chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25
Tổng điểm			10.0

----- HẾT -----